

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN THỐT NỐT
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 28.02.2023

V/v: “Tranh chấp ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN THỐT NỐT**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* ông Nguyễn Thanh Điền
- *Hội thẩm nhân dân:*
 1. bà Lê Cẩm Huỳnh
 2. bà Trần Thúy Kiên
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thốt Nốt tham gia phiên tòa:* ông Đặng Minh Thiện - Kiểm sát viên.
- *Thư ký tòa án ghi biên bản phiên tòa:* bà Nguyễn Thị Mỹ Hằng - Cán bộ Tòa án nhân dân quận Thốt Nốt, tp. Cần Thơ.

Ngày 28 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Thốt Nốt, tp. Cần Thơ mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 03/2023/TLST-HNGĐ ngày 06.01.2023 về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 15.02.2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: anh **Nguyễn Thanh A**, sinh năm 1976, cư ngụ khu vực X, phường Y, quận Z, thành phố Cần Thơ.
2. Bi đơn: chị **Nguyễn Thị Đ**, sinh năm 1975, cư ngụ khu vực X, phường Y, quận Z, thành phố Cần Thơ.
- (có mặt)
3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: chị **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1981, cư ngụ khu vực M, phường N, quận O, tp. Cần Thơ.
4. Người có quyền, lợi ích được bảo vệ - con chung: cháu **Nguyễn Thanh H**, sinh ngày 23.01.2008. (đang sống với chị Đ, do chị Đ là người giám hộ).
- (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Tại đơn khởi kiện về việc ly hôn ngày 09.11.2022, nguyên đơn anh Nguyễn Thanh A trình bày:* Do tự quen biết và yêu thương nhau nên anh với chị Nguyễn Thị Đ được gia đình hai bên tác hợp, tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương năm 1998, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã Y nay là phường Y năm 2007. Sau khi cưới nhau, vợ chồng sống bên gia đình

chồng đến khi ly thân. Quá trình chung sống vợ chồng thường hay cãi vã, không hòa hợp, bất đồng quan điểm sống, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, chị Đ không quan tâm gia đình nên từ năm 2019 anh A sống ly thân với chị Đ từ đó đến nay.

Về con chung: vợ chồng có 02 con chung tên Nguyễn Thanh C, sinh năm 1998 đã trưởng thành, lao động bình thường và Nguyễn Thanh H, sinh năm 2008 sống chung với chị Đ; Tài sản chung gồm nhà, đất hiện có, anh yêu cầu tự thỏa thuận sử dụng; Về nợ chung: vợ chồng nợ chị Nguyễn Thị T số tiền 53.800.000 đồng, anh yêu cầu tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết.

Do tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn nên anh A yêu cầu ly hôn đối với chị Nguyễn Thị Đ; Đồng ý ổn định cho chị Đ được quyền nuôi con chung Nguyễn Thanh H đến trưởng thành, anh đồng ý cấp dưỡng nuôi con theo luật định; Tài sản chung, nợ chung: yêu cầu tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

** Tại biên bản lấy lời khai ngày 06.02.2023, bị đơn chị Nguyễn Thị Đ trình bày:* Chị thừa nhận vợ chồng tự quen biết và được gia đình tổ chức lễ cưới năm 1998, có đăng ký kết hôn tại địa phương. Sau khi cưới nhau, vợ chồng sống bên gia đình chồng đến khi ly thân.

Về con chung: gồm Nguyễn Thanh C, sinh năm 1998 đã trưởng thành và cháu Nguyễn Thanh H sinh năm 2008 đang sống với chị; Tài sản chung gồm nhà/đất gia đình đang sử dụng chung, chị đồng ý tự thỏa thuận sử dụng; Nợ chung: nợ chị Nguyễn Thị T 53.800.000 đồng, chị yêu cầu tự thỏa thuận trả nợ không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn thừa nhận vợ chồng sống ly thân từ năm 2019 đến nay. Tuy nhiên anh A yêu cầu ly hôn thì chị không đồng ý; Về con chung: Nguyễn Thanh C đã trưởng thành nên chị không đặt vấn đề nuôi con và cấp dưỡng, chị yêu cầu được quyền nuôi cháu Nguyễn Thanh H đến trưởng thành, yêu cầu anh A cấp dưỡng nuôi con; Yêu cầu thỏa thuận sử dụng tài sản chung, cũng như thỏa thuận trả nợ cho chị Nguyễn Thị T, không yêu cầu giải quyết.

** Tại biên bản lấy lời khai ngày 07.02.2023, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị T trình bày:* Năm 2019 chị có cho vợ chồng anh A/chị Đ mượn/vay tổng số tiền 53.800.000 đồng, các bên không lập biên nhận. Nay anh A/chị Đ ly hôn thì chị không ý kiến, chị không yêu cầu độc lập đòi nợ mà đồng ý tự thỏa thuận. Khi nào phát sinh tranh chấp thì chị khởi kiện thành vụ án khác.

Tại phiên tòa, các bên vẫn giữ như yêu cầu ban đầu. Ngoài ra, anh A yêu cầu cấp dưỡng cho cháu H với mức 800.000 đồng/tháng đến khi cháu đủ 18 tuổi, chị Đ yêu cầu anh A cấp dưỡng 1.000.000 đồng/tháng đến khi cháu H đủ 18 tuổi; Người liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt.

Ý kiến của Kiểm sát viên:

- Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng là đúng trình tự thủ tục luật định.

- Về nội dung: Đề nghị chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn anh Nguyễn Thanh A đối với bị đơn chị Nguyễn Thị Đ; *Về con chung*: Nguyễn Thanh C đã trưởng thành nên không đặt vấn đề nuôi con và cấp dưỡng, ổn định cho chị Đ được quyền tiếp tục nuôi Nguyễn Thanh H đến trưởng thành, anh A có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con với mức 800.000 đồng/tháng; Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận sử dụng tài sản chung, cũng như tự giải quyết nợ chung của các đương sự.

- Về án phí sơ thẩm: anh A phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ pháp luật*: Anh Nguyễn Thanh A với chị Nguyễn Thị Đ tự quen biết, được gia đình tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Y, huyện Z nên hôn nhân của anh chị được xem là hợp pháp. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn, anh A có đơn khởi kiện. Xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp ly hôn, nuôi con” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 điều 28, điểm a khoản 1 điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[2] *Về thủ tục tố tụng*: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị T có đơn xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử có căn cứ xét xử vắng mặt đương sự quy định tại khoản 1 điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[3] *Xét về quan hệ hôn nhân*: anh A/chị Đ chung sống từ năm 1998, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Theo anh A thì do tính tình vợ chồng không hòa hợp, hay cãi vã, chị Đ hay rượu trà mà không quan tâm gia đình nên từ năm 2019 anh chị sống ly thân với nhau từ đó đến nay; Bị đơn chị Đ cho rằng do anh A có mối quan hệ với người phụ nữ khác nên yêu cầu ly hôn với chị, chị không đồng ý ly hôn nhưng thừa nhận vợ chồng sống ly thân từ năm 2019 đến nay.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa thể hiện: anh A xin ly hôn - chị Đ không đồng ý ly hôn. Tòa án hòa giải giữa các đương sự nhằm tạo điều kiện để các đương sự hóa giải mâu thuẫn, hòa giải đoàn tụ, xây dựng gia đình ấm no hạnh phúc; nhưng anh A đều cương quyết ly hôn. Điều này chứng tỏ: anh A không thật sự tha thiết với cuộc sống hôn nhân này.

Hơn nữa, trên thực tế vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2019 đến nay, cả hai không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Điều này cho thấy, tình trạng vợ chồng giữa anh A với chị Đ đã thật sự rạn nứt, thực tế hôn nhân đã chấm dứt, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, căn cứ điều 56 Luật hôn nhân và gia đình để chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn là phù hợp, có căn cứ pháp luật.

[4] *Về con chung*: Các đương sự thống nhất vợ chồng có 02 con chung tên Nguyễn Thanh C, sinh năm 1998 đã trưởng thành, lao động bình thường - đương sự không đặt ra vấn đề giải quyết việc nuôi con và cấp dưỡng; và cháu Nguyễn Thanh H,

sinh năm 2008 sống với chị Đ. Ngoài ra vợ chồng không có con nuôi hay con riêng nào khác.

Quá trình giải quyết, các đương sự thống nhất ổn định cho chị Đ được quyền nuôi con chung Nguyễn Thanh H, sinh năm 2008 đến trưởng thành, anh A có nghĩa vụ cấp dưỡng nên được Hội đồng xét xử ghi nhận phù hợp theo quy định tại khoản 2 điều 81 Luật hôn nhân và gia đình 2014.

Về vấn đề cấp dưỡng: anh A tự nguyện cấp dưỡng nuôi con hàng tháng với mức 800.000 đồng đến khi con đủ 18 tuổi, điều này không trái pháp luật không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện trên của đương sự theo quy định tại điều 116 Luật hôn nhân gia đình 2014.

Về quyền và nghĩa vụ của cha mẹ đối với con chung là thiêng liêng nên người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con chung; không ai được quyền cản trở người không trực tiếp nuôi con thực hiện quyền này. Ngoài ra, khi người trực tiếp nuôi con không đảm bảo quyền lợi mọi mặt của con chung thì người không trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con theo quy định pháp luật.

[5] *Về tài sản chung*: anh A, chị Đ thống nhất tự thỏa thuận sử dụng, không yêu cầu nên Tòa án không đề cập giải quyết.

[6] *Về nợ chung*: Ghi nhận ý kiến của các bên đương sự về việc tự thỏa thuận giải quyết nợ chung nên Hội đồng xét xử không đề cập xử lý.

[7] *Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm*: Nguyên đơn anh Nguyễn Thanh A phải chịu theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào:

- Khoản 1 điều 28, điểm a khoản 1 điều 35, điều 147, điều 220, khoản 1 điều 228 và điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Điều 8, khoản 1 điều 9, điều 51, điều 53, điều 56, điều 81, điều 84 và điều 116 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Nguyễn Thanh A đối với bị đơn chị Nguyễn Thị Đ.

1. *Về hôn nhân*: anh Nguyễn Thanh A được ly hôn với chị Nguyễn Thị Đ.

2. *Về con chung*:

- Chị Nguyễn Thị Đ được quyền nuôi con chung tên Nguyễn Thanh H, sinh ngày 23.01.2008 đến trưởng thành. Anh A có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con hàng

tháng với mức 800.000 đồng/tháng cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Anh A có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung; không ai được quyền cản trở anh A thực hiện quyền này. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con.

- Đối với con chung tên Nguyễn Thanh C, sinh năm 1998 - đã trưởng thành, lao động bình thường, đương sự không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không đề cập giải quyết vấn đề nuôi con và cấp dưỡng.

3. *Về tài sản chung*: Ghi nhận ý kiến của đương sự về việc yêu cầu tự thỏa thuận sử dụng tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Trường hợp sau này phát sinh tranh chấp tài sản chung thì được giải quyết thành vụ kiện khác.

4. *Về nợ chung*: Ghi nhận ý kiến giữa các đương sự (giữa anh A, chị D với chị T) về việc tự thỏa thuận giải quyết nợ chung nên Tòa án không đề cập giải quyết. Trường hợp sau này phát sinh tranh chấp nợ chung thì được giải quyết thành vụ kiện khác.

5. *Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm*: anh Nguyễn Thanh A phải nộp 300.000 đồng. Chuyển tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng anh A đã nộp theo phiếu thu số 0004849 ngày 26.12.2022 thành án phí. Anh A đã nộp xong.

Về án phí cấp dưỡng: Anh Nguyễn Thanh A phải nộp 300.000 đồng.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, nguyên/bị đơn được quyền kháng cáo; Người liên quan được quyền kháng cáo thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tp. Cần Thơ giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP. Cần Thơ.
- VKSND quận Z.
- THA quận Z.
- UBND phường Y (nơi đkkh).
- Đương sự.
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thanh Điền